

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 54

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (“Công ty”), trước đây là Công ty Kho vận Miền Nam, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCBdo Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua bằng việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDHCM”) theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	
Ông Lê Bá Thọ	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên	
Ông Đỗ Hoàng Phương	Thành viên	
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên	
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Trần Quyết Thắng	Thành viên	từ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Oanh	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thanh Bình	Thành viên
Bà Ngô Thị Thanh Thủy	Thành viên

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Vũ Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Số tham chiếu: 61113814-20256653/LR -HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 8 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 54, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



M.S.D.N: 0300811802-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
ERNST & YOUNG
VIỆT NAM

Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.256.745.369.139	1.254.526.687.921
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	305.306.335.854	264.761.311.725
111	1. Tiền		267.362.681.748	149.652.112.365
112	2. Các khoản tương đương tiền		37.943.654.106	115.109.199.360
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		498.340.177.257	612.298.168.600
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	131.183.872.558	158.744.672.556
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.1	(23.153.715.078)	(31.539.517.556)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	390.310.019.777	485.093.013.600
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	408.193.828.162	335.709.206.488
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		294.532.454.848	274.095.295.031
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		41.393.543.035	19.743.084.094
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		114.414.379.078	85.400.766.574
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(42.146.548.799)	(43.529.939.211)
140	IV. Hàng tồn kho	8	35.672.911.256	32.108.737.631
141	1. Hàng tồn kho		35.672.911.256	32.108.737.631
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.232.116.610	9.649.263.477
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	5.042.696.612	6.187.282.211
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.761.790.926	1.716.341.219
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.427.629.072	1.745.640.047

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.170.328.728.527	1.218.889.000.468
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	10	2.473.908.637	3.601.054.370
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		305.700.000	917.100.000
216	2. Phải thu dài hạn khác		2.168.208.637	2.683.954.370
220	II. Tài sản cố định		597.978.701.086	590.767.360.487
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	525.372.407.128	513.862.711.570
222	Nguyên giá		1.279.277.932.837	1.239.911.732.663
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(753.905.525.709)	(726.049.021.093)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	72.606.293.958	76.904.648.917
228	Nguyên giá		111.783.346.032	111.359.146.032
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(39.177.052.074)	(34.454.497.115)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	13	52.403.572.518	36.127.784.877
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		52.403.572.518	36.127.784.877
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		412.113.984.276	478.641.591.130
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết	14.1	397.535.709.637	425.628.266.491
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.2	1.629.124.639	1.629.124.639
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		12.949.150.000	51.384.200.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		105.358.562.010	109.751.209.604
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	13.780.155.376	15.266.960.412
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	11.513.086.477	9.293.644.836
269	3. Lợi thế thương mại	4	80.065.320.157	85.190.604.356
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.427.074.097.666	2.473.415.688.389

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		898.013.326.615	956.061.367.957
310	I. Nợ ngắn hạn		659.819.560.410	518.851.292.917
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	144.790.209.015	121.142.477.880
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	4.742.887.169	98.202.942.033
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	19.709.845.699	21.540.703.481
314	4. Phải trả người lao động	18	14.648.731.935	28.287.980.334
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	13.381.003.122	5.884.229.836
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		36.438.103.171	36.117.392.909
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	162.620.838.266	162.666.303.031
320	8. Vay ngắn hạn	20	245.209.131.847	34.510.690.907
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	56.517.330
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		18.278.810.186	10.442.055.176
330	II. Nợ dài hạn		238.193.766.205	437.210.075.040
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	18.428.735.200	16.260.442.500
338	2. Vay dài hạn	20	204.116.186.845	403.854.136.961
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.3	10.719.982.929	11.627.021.331
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	21	4.928.861.231	5.468.474.248
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.529.060.771.051	1.517.354.320.432
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.529.060.771.051	1.517.354.320.432
411	1. Vốn cổ phần	22.1	854.378.790.000	854.378.790.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		854.378.790.000	854.378.790.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	(2.033.034.900)	(2.033.034.900)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	22.1	2.710.917.376	2.710.917.376
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.1	455.858.349.425	408.866.440.266
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		400.937.822.031	20.542.208.276
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		54.920.527.394	388.324.231.990
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	218.145.749.150	253.431.207.690
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.427.074.097.666	2.473.415.688.389

Nguyễn Thị Thu Trang
Người lập

Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng

Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc



Ngày 8 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	814.436.660.971	705.900.089.712
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	-	(84.651.533)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	814.436.660.971	705.815.438.179
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(669.313.374.039)	(564.399.980.127)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		145.123.286.932	141.415.458.052
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	23.541.657.642	594.133.576.145
22	7. Chi phí tài chính	26	(21.124.964.185)	(51.066.020.558)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(19.284.360.044)	(30.885.679.184)
24	8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh và liên kết	14.1	26.330.388.310	(21.762.594.569)
25	9. Chi phí bán hàng	27	(44.307.242.211)	(37.832.489.688)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(54.636.109.336)	(49.116.032.498)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		74.927.017.152	575.771.896.884
31	12. Thu nhập khác	29	3.385.160.871	4.013.127.589
32	13. Chi phí khác	29	(933.241.459)	(289.672.398)
40	14. Lợi nhuận khác	29	2.451.919.412	3.723.455.191
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		77.378.936.564	579.495.352.075
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(16.625.521.186)	(113.450.401.392)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	3.126.480.043	863.282.668
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		63.879.895.421	466.908.233.351
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		54.920.527.394	349.616.117.814
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	23	8.959.368.027	117.292.115.537
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.3	566	4.059
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.3	566	4.059


Nguyễn Thị Thu Trang
Người lập


Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng



Ngày 8 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		77.378.936.564	579.495.352.075
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	4,11, 12	47.831.772.538	60.328.638.953
03	(Hoàn nhập) trích lập các khoản dự phòng		(10.308.805.907)	13.201.964.922
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		217.063.959	1.575.177.806
05	Lỗi (lãi) từ hoạt động đầu tư và nhận hỗ trợ di dời		2.017.452.294	(575.402.999.132)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu		19.705.496.990	32.726.557.854
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		136.841.916.438	111.924.692.478
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(83.777.147.947)	27.398.803.841
10	Tăng hàng tồn kho		(3.564.173.625)	(9.695.948.729)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(27.508.716.427)	52.863.548.359
12	Giảm chi phí trả trước		2.631.390.635	1.220.510.339
13	Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh		27.560.799.998	(130.380.865.697)
14	Tiền lãi vay đã trả		(19.553.546.152)	(30.728.132.470)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23.542.126.570)	(119.275.516.338)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(91.863.224)	(1.950.173.596)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		8.996.533.126	(98.623.081.813)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(85.578.071.732)	(53.250.568.996)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản và nhận hỗ trợ di dời		4.721.939.385	4.580.909.141
23	Tiền chi cho vay, tiền chi ủy thác đầu tư và gửi ngân hàng có kỳ hạn		(6.378.140.000)	(735.461.700.000)
24	Tiền thu hồi từ ủy thác đầu tư và gửi ngân hàng có kỳ hạn		139.596.183.823	446.246.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(35.200.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	845.880.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.905.816.893	32.923.350.531
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		70.267.728.369	505.717.990.676

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	20	140.906.688.239	72.442.576.081
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(130.990.666.191)	(319.529.179.049)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	22.4	(5.518.383.007)	(171.982.963)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	23	(43.328.943.587)	(95.371.156.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(38.931.304.546)	(342.629.742.431)
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		40.332.956.949	64.465.166.432
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		264.761.311.725	179.244.477.731
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		212.067.180	(20.228.033)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	305.306.335.854	243.689.416.130



Nguyễn Thị Thu Trang
Người lập




Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng

Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (“Công ty”), các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Công ty

Công ty tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDHCM”) theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans (“SII”)

Công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của SII, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313558071 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 12 năm 2015 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SII là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa. SII có trụ sở đăng ký tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex (“Vietranstimex”)

Công ty sở hữu 84% vốn chủ sở hữu của Vietranstimex, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0400101901 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 1 tháng 11 năm 2010 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Vietranstimex là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy, cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải. Vietranstimex có trụ sở đăng ký tại số 80-82, Đường Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty con(tiếp theo)

Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Hà Tĩnh (“Sotrans Hà Tĩnh”)

Công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của Sotrans Hà Tĩnh, trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại và Tiếp vận Quốc tế Bảo Tín, hiện là một trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3001806817 do SKHĐT Tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 3 tháng 12 năm 2014 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Sotrans Hà Tĩnh là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải. Sotrans Hà Tĩnh có trụ sở đăng ký tại Phường Kỳ Thịnh, Thị xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam (“Cảng Miền Nam”)

Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu của Cảng Miền Nam, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313440288 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2015 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Cảng Miền Nam là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải. Cảng Miền Nam có trụ sở đăng ký tại số 9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam (“Sowatco”)

Công ty nắm giữ 84,4% quyền biểu quyết gián tiếp tại Sowatco, một công ty cổ phần kiểm soát bởi SII được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103013615 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 6 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Sowatco là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và đại lý kinh doanh dầu và dầu nhờn. Sowatco có trụ sở đăng ký tại số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình (“ECCO”)

Công ty nắm giữ 86,15% quyền biểu quyết gián tiếp tại ECCO, một công ty cổ phần kiểm soát bởi Sowatco được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103000067 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của ECCO là xây dựng các công trình dân dụng. ECCO có trụ sở đăng ký tại số 202 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ (“Cần Thơ Shipyard”)

Công ty nắm giữ 70% quyền biểu quyết gián tiếp tại Cần Thơ Shipyard, một công ty cổ phần kiểm soát bởi Sowatco được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5703000110 do SKHĐT Thành phố Cần Thơ cấp ngày 14 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Cần Thơ Shipyard là cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi. Cần Thơ Shipyard có trụ sở đăng ký tại số 77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam (“SOWATMES”)

Công ty nắm giữ 51% quyền biểu quyết gián tiếp tại SOWATMES, một công ty cổ phần kiểm soát bởi Sowatco được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001933 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATMES là xây dựng các công trình dân dụng. SOWATMES có trụ sở đăng ký tại số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên doanh và liên kết

Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier (“The Pier”)

Công ty sở hữu 50% vốn chủ sở hữu của The Pier, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313877800 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 6 năm 2016. Hoạt động chính của The Pier là kinh doanh bất động sản. The Pier có trụ sở đăng ký tại Phòng 1606, Lầu 16, Tòa nhà Sailing, số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO (“SORECO”)

Công ty sở hữu 50% vốn chủ sở hữu của SORECO, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0312576215 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2013 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SORECO là kinh doanh bất động sản. SORECO có trụ sở đăng ký tại tầng 16, tòa nhà Sailing, số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Lô-Gi-Stíc Gefco – Sotrans (“Gefco – Sotrans Logistics”)

Công ty sở hữu 24,5% vốn chủ sở hữu của Gefco - Sotrans Logistics, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000830 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 6 năm 2015. Hoạt động chính của Gefco - Sotrans Logistics là dịch vụ vận tải đường bộ. Gefco - Sotrans Logistics có trụ sở đăng ký tại số 55-57 Nguyễn Văn Giai, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần MHC (“MHC”)

Công ty sở hữu 23% vốn chủ sở hữu của MHC, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0100793715 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 1998 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của MHC là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa và bốc xếp hàng hóa, MHC có trụ sở đăng ký tại tầng 7, tòa nhà Hải An, Km2, đường Đinh Vũ, Phường Đồng Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 (“VICT”)

Công ty nắm giữ 37% quyền biểu quyết gián tiếp tại VICT, một doanh nghiệp liên doanh mà Sowatco có ảnh hưởng đáng kể được thành lập theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam và Luật Đầu tư hiện hành theo Giấy phép Đầu tư (“GPĐT”) số 996/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các GPĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của VICT là xây dựng và kinh doanh khu cảng container tại Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh và kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa và vận chuyển container bằng đường bộ cho các khách hàng trực tiếp sử dụng dịch vụ cảng container, VICT có trụ sở đăng ký tại Đường A5, Khu phố 5, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam (“SOWATCOSER”)

Công ty nắm giữ 26,27% quyền biểu quyết gián tiếp tại SOWATCOSER, một công ty cổ phần mà Sowatco có ảnh hưởng đáng kể được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0303215396 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 4 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCOSER là cung cấp các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. SOWATCOSER có trụ sở đăng ký tại số 38 Tôn Thất Thuyết, Phường 15, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên doanh và liên kết (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 (“SOWATCO-ECO 747”)

Công ty nắm giữ 49% quyền biểu quyết gián tiếp tại SOWATCO-ECO 747, một công ty cổ phần mà SOWATCO có ảnh hưởng đáng kể được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo CNĐKKD số 2900751997 do SKHĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 7 tháng 6 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCO-ECO 747 là xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, SOWATCO-ECO 747 có trụ sở đăng ký tại số 161/1 Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.146(31 tháng 12 năm 2017: 1.189).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho chủ yếu bao gồm hàng hóa với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Trang web	5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên doanh (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động. Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn lưu động

Quỹ này được trích lập nhằm bổ sung vốn điều lệ theo quy định của Điều lệ hoạt động của Nhóm Công ty. Quỹ này đang được ghi nhận trên tài khoản vốn khác của chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ, giá trị được trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải, kinh doanh thương mại (xăng dầu, nhớt), cơ khí đóng tàu, xây dựng và xuất khẩu lao động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

3.19 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 10 năm kể từ ngày mua. Giá trị phân bổ trong kỳ và giá trị phân bổ lũy kế vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được trình bày như sau:

	VND		
	Sowatco	VTX	Tổng cộng
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017			
và ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>77.569.081.610</u>	<u>24.936.602.386</u>	<u>102.505.683.996</u>
Phân bổ lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	13.574.589.282	3.740.490.358	17.315.079.640
Phân bổ trong kỳ	<u>3.878.454.080</u>	<u>1.246.830.119</u>	<u>5.125.284.199</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>17.453.043.362</u>	<u>4.987.320.477</u>	<u>22.440.363.839</u>
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>63.994.492.328</u>	<u>21.196.112.028</u>	<u>85.190.604.356</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>60.116.038.248</u>	<u>19.949.281.909</u>	<u>80.065.320.157</u>

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền mặt	16.364.283.531	7.293.239.806
Tiền gửi ngân hàng	250.998.398.217	142.358.872.559
Các khoản tương đương tiền	<u>37.943.654.106</u>	<u>115.109.199.360</u>
TỔNG CỘNG	<u>305.306.335.854</u>	<u>264.761.311.725</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi có thể áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017			VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Ủy thác đầu tư (i)	80.500.000.000	57.469.000.000	(23.031.000.000)	80.500.000.000	61.351.106.680	(19.148.893.320)	
Chứng chỉ quỹ (ii)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	
Chứng khoán niêm yết	127.872.558	5.157.480	(122.715.078)	27.688.672.556	15.298.048.320	(12.390.624.236)	
<i>Trong đó:</i>							
<i>Công ty Cổ phần Simco Sông Đà</i>	126.752.447	4.642.080	(122.110.367)	126.752.447	5.996.020	(120.756.427)	
<i>Chứng khoán khác</i>	1.120.111	515.400	(604.711)	1.120.111	552.300	(567.811)	
<i>Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng</i>	-	-	-	27.560.799.998	15.291.500.000	(12.269.299.998)	
Chứng khoán chưa niêm yết	556.000.000	1.538.025.000	-	556.000.000	556.000.000	-	
<i>Trong đó:</i>							
<i>Công ty Cổ phần Dệt May Gia Định – Phong Phú</i>	417.000.000	417.000.000	-	417.000.000	417.000.000	-	
<i>Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến</i>				-	-	-	
<i>Công ty Cổ phần Dệt Vải Phong Phú</i>	139.000.000	139.000.000	-	139.000.000	139.000.000	-	
TỔNG CỘNG	131.183.872.558	109.012.182.480	(23.153.715.078)	158.744.672.556	127.205.155.000	(31.539.517.556)	

(i) Đây là khoản ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát với thời hạn không quá mười hai (12) tháng nhằm mục đích đầu tư vào các loại chứng khoán và các giấy tờ có giá tại Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, khoản ủy thác đầu tư này bao gồm khoản đầu tư vào 1.710.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba với giá trị hợp lý là 10.260.000.000 VND; 7.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần DAP – Vinachem với giá trị hợp lý là 46.900.000.000 VND; và tiền gửi với số tiền là 309.000.000 VND.

(ii) Đây là khoản chứng chỉ quỹ phát hành bởi Quỹ Đầu tư Khám phá Giá trị Ngân hàng Công Thương Việt Nam và được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ủy thác đầu tư (i)	326.687.671.200	422.300.000.000
Trong đó:		
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	186.400.000.000	422.300.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ IB	140.287.671.200	-
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	63.622.348.577	62.793.013.600
TỔNG CỘNG	390.310.019.777	485.093.013.600

(i) Đây là các khoản ủy thác cho các công ty quản lý quỹ đầu tư với thời hạn không quá mười hai (12) tháng nhằm mục đích đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp tại Việt Nam.

(ii) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 5,3%/năm đến 7,9%/năm. Trong đó, Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Phạm Ngọc Thạch với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 20.3).

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu từ khách hàng	294.532.454.848	274.095.295.031
Trong đó:		
Công ty TNHH Cosco Logistics Kumning	25.513.826.633	25.513.826.633
Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	12.210.352.000	12.210.352.000
Cty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép	5.257.719.360	1.162.706.580
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	-	5.354.732.510
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	12.690.829.913	12.706.299.794
Khách hàng khác	238.859.726.942	217.147.377.514
Trả trước cho người bán	41.393.543.035	19.743.084.094
Trong đó:		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Xây dựng Cẩm Anh	8.773.817.614	8.773.817.614
Công ty CP UNICO VINA	8.035.401.000	286.456.500
Công ty TNHH kỹ thuật dịch vụ Song Long	3.816.560.000	-
Công ty Cổ phần Hàng hải và Dịch vụ Kỹ thuật TJS	3.555.000.000	3.555.000.000
Công ty TNHH XD Điện Xuân Bách	3.008.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tây Hồ	-	2.139.900.000
Người bán khác	14.204.764.421	4.987.909.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Các khoản phải thu khác	114.414.379.078	85.400.766.574
<i>Trong đó:</i>		
Tạm ứng cho nhân viên	46.643.630.985	20.316.556.385
Phí vận chuyển trả hộ	33.291.528.796	21.078.008.817
Phải thu lãi hoạt động ủy thác đầu tư	15.208.313.313	15.770.044.444
Ký quỹ ngắn hạn	5.977.699.890	2.511.919.585
Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã hội của thuyền viên từ các đại lý	5.781.582.554	15.434.681.475
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.624.053.575	2.265.819.120
Chi hộ	762.092.699	6.528.868.026
Phải thu khác	820.129.327	1.332.206.435
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	305.347.939	162.662.287
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(42.146.548.799)	(43.529.939.211)
GIÁ TRỊ THUẦN	408.193.828.162	335.709.206.488

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Số đầu kỳ	43.529.939.211	42.807.293.959
Tăng do mua các công ty con	-	-
Dự phòng trích lập trong kỳ	187.239.003	1.640.358.680
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.570.629.415)	(2.363.378.506)
Số cuối kỳ	42.146.548.799	42.084.274.133

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.404.489.451	15.630.099.786
Nguyên vật liệu	13.905.001.479	12.409.836.860
Hàng mua đang đi đường	4.013.596.320	2.548.413.391
Hàng hóa	876.321.010	1.460.014.362
Công cụ, dụng cụ	473.502.996	60.373.232
GIÁ TRỊ THUẦN	35.672.911.256	32.108.737.631

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO(tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Số đầu kỳ	-	759.272.587
Tăng do mua các công ty con	-	-
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>759.272.587</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Ngắn hạn	5.042.696.612	6.187.282.211
Trong đó		
Công cụ, dụng cụ	2.402.921.961	1.803.265.182
Khác	2.639.774.651	4.384.017.029
Dài hạn	13.780.155.376	15.266.960.412
Trong đó		
Phí bảo trì	4.182.820.789	2.250.438.225
Phí tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp	3.958.934.750	4.304.161.403
Thuê đất	3.614.463.051	4.521.045.363
Công cụ, dụng cụ	1.964.327.234	3.009.202.527
Chi phí trả trước dài hạn khác	59.609.552	1.182.112.894
TỔNG CỘNG	<u>18.822.851.988</u>	<u>21.454.242.623</u>

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Trả trước cho người bán dài hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Tây Hồ	305.700.000	917.100.000
Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.168.208.637	2.683.954.370
TỔNG CỘNG	<u>2.473.908.637</u>	<u>3.601.054.370</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	453.672.990.306	59.473.102.013	721.309.565.589	5.456.074.755	1.239.911.732.663
Mua trong kỳ	1.182.184.340	40.000.000	50.440.623.147	140.307.460	51.803.114.947
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	186.639.589	-	530.000.000	-	716.639.589
Thanh lý	(7.325.800.000)	-	(3.853.008.702)	(51.500.000)	(11.230.308.702)
Xóa sổ	(1.098.074.457)	(164.160.000)	(661.011.203)	-	(1.923.245.660)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>446.617.939.778</u>	<u>59.348.942.013</u>	<u>767.766.168.831</u>	<u>5.544.882.215</u>	<u>1.279.277.932.837</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>33.492.105.049</i>	<i>27.426.244.577</i>	<i>270.288.988.941</i>	<i>2.184.369.577</i>	<i>333.391.708.144</i>
<i>Hư hại</i>	<i>3.830.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>3.830.000.000</i>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	154.009.882.883	52.395.556.430	515.675.736.646	3.967.845.134	726.049.021.093
Khấu hao trong kỳ	10.395.112.869	1.357.520.276	26.011.176.498	220.123.737	37.983.933.380
Thanh lý	(7.275.633.339)	-	(877.049.765)	(51.500.000)	(8.204.183.104)
Xóa sổ	(1.098.074.457)	(164.160.000)	(661.011.203)	-	(1.923.245.660)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>156.031.287.956</u>	<u>53.588.916.706</u>	<u>540.148.852.176</u>	<u>4.136.468.871</u>	<u>753.905.525.709</u>
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>299.663.107.423</u>	<u>7.077.545.583</u>	<u>205.633.828.943</u>	<u>1.488.229.621</u>	<u>513.862.711.570</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>290.586.651.822</u>	<u>5.760.025.307</u>	<u>227.617.316.655</u>	<u>1.408.413.344</u>	<u>525.372.407.128</u>
<i>Trong đó: thế chấp để đảm bảo cho</i>					
<i>Các khoản vay ngắn hạn</i>					
<i>(Thuyết minh số 20.1)</i>	-	-	7.005.298.132	-	7.005.298.132
<i>Các khoản vay dài hạn</i>					
<i>(Thuyết minh số 20.3)</i>	-	-	13.422.767.946	-	13.422.767.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND				
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Lợi thế quyền thuê đất</i>	<i>Trang web</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	69.324.109.336	3.782.340.823	38.090.832.844	161.863.029	111.359.146.032
Mua trong kỳ	-	424.200.000	-	-	424.200.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	69.324.109.336	4.206.540.823	38.090.832.844	161.863.029	111.783.346.032
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu trừ hết</i>	-	1.016.430.750	-	161.863.029	1.178.293.779
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	2.651.176.789	31.641.457.297	161.863.029	34.454.497.115
Hao mòn trong kỳ	-	187.362.950	4.535.192.009	-	4.722.554.959
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	-	2.838.539.739	36.176.649.306	161.863.029	39.177.052.074
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	69.324.109.336	1.131.164.034	6.449.375.547	-	76.904.648.917
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	69.324.109.336	1.368.001.084	1.914.183.538	-	72.606.293.958
<i>Trong đó: thế chấp để đảm bảo cho</i>					
<i>Các khoản vay ngắn hạn</i>					
<i>(Thuyết minh số 20.1)</i>	7.552.136.460	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Cần cầu MacGregor nhập khẩu	18.611.807.160	-
Nâng cấp Cảng Long Bình	14.060.392.364	-
Tài chớ container	19.181.100.480	-
Tàu chớ hàng	-	27.559.893.750
Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt	-	2.782.498.168
Chi phí khác	550.272.514	5.785.392.959
TỔNG CỘNG	<u>52.403.572.518</u>	<u>36.127.784.877</u>

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết

Công ty liên doanh và liên kết	Giá trị đầu tư			
	Tỷ lệ sở hữu	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Tỷ lệ sở hữu	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
	%	VND	%	VND
VICT	37,00	271.434.433.554	37,00	305.071.802.442
MHC	23,00	102.979.569.941	23,00	97.442.052.089
The Pier	50,00	9.972.378.841	50,00	9.973.352.521
SORECO	50,00	9.940.015.062	50,00	9.947.501.877
SOWATCOSER	26,27	3.209.312.239	26,27	3.193.557.562
Gefco – Sotrans Logistics	24,50	-	24,50	-
SOWATCO-ECO 747	49,00	-	49,00	-
TỔNG CỘNG		<u>397.535.709.637</u>		<u>425.628.266.491</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN(tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết(tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	VND							
	<i>Gefco – Sotrans Logistics</i>	<i>MHC</i>	<i>SORECO</i>	<i>The Pier</i>	<i>SOWATCO -ECO 747</i>	<i>SOWATCOSER</i>	<i>VICT</i>	<i>Tổng cộng</i>
Giá trị đầu tư								
Số đầu năm và số cuối năm	<u>4.162.060.000</u>	<u>94.533.700.078</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>3.561.349.400</u>	<u>3.039.240.000</u>	<u>155.730.813.876</u>	<u>281.027.163.354</u>
Phần lũy kế (lỗ) lợi nhuận của các công ty liên doanh, liên kết								
Số đầu năm	(4.162.060.000)	2.908.352.011	(52.498.123)	(26.647.480)	(3.561.349.400)	154.317.563	149.340.988.566	144.601.103.137
Phân phối (lỗ) lợi nhuận trong năm	-	5.537.517.852	(7.486.815)	(973.680)	-	15.754.677	20.785.576.276	26.330.388.310
Cổ tức nhận được trong năm	-	-	-	-	-	-	(54.422.945.164)	(54.422.945.164)
Số cuối năm	<u>(4.162.060.000)</u>	<u>8.445.869.863</u>	<u>(59.984.938)</u>	<u>(27.621.160)</u>	<u>(3.561.349.400)</u>	<u>170.072.240</u>	<u>115.703.619.678</u>	<u>116.508.546.283</u>
Giá trị còn lại								
Số đầu năm	<u>-</u>	<u>97.442.052.089</u>	<u>9.947.501.877</u>	<u>9.973.352.520</u>	<u>-</u>	<u>3.193.557.563</u>	<u>305.071.802.442</u>	<u>425.628.266.491</u>
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>102.979.569.941</u>	<u>9.940.015.062</u>	<u>9.972.378.840</u>	<u>-</u>	<u>3.209.312.240</u>	<u>271.434.433.554</u>	<u>397.535.709.637</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietransimex	816.000.000	816.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	440.000.000	440.000.000
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động và Dịch vụ Vận tải thủy Miền Nam	373.124.639	373.124.639
TỔNG CỘNG	1.629.124.639	1.629.124.639

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty TNHH Quảng cáo Tiếp thị Ban Mai	11.162.185.384	17.505.042.101
Công ty TNHH Một thành viên Hạnh Minh Quang	8.981.099.999	7.311.265.999
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Minh Tài	8.657.528.142	-
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	5.371.054.942	-
Khác	110.618.340.548	96.326.169.780
TỔNG CỘNG	144.790.209.015	121.142.477.880

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	-	80.000.000.000
Người mua khác trả tiền trước	4.742.887.169	18.202.942.033
TỔNG CỘNG	4.742.887.169	98.202.942.033

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.917.609.938	17.854.584.136	(17.881.186.326)	3.891.007.748
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.403.674.586	16.625.521.186	(23.542.126.570)	8.487.069.202
Thuế thu nhập cá nhân	1.405.241.231	4.210.616.490	(4.650.716.315)	965.141.406
Thuế xuất nhập khẩu	-	113.916.840	(76.415.229)	37.501.611
Thuế khác	814.177.726	15.037.706.329	(9.522.758.323)	6.329.125.732
TỔNG CỘNG	21.540.703.481	53.842.344.981	(55.673.202.763)	19.709.845.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	7.973.927.940	1.672.938.893
Chi phí lãi vay	3.038.676.601	3.230.300.887
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.368.398.581	980.990.056
TỔNG CỘNG	13.381.003.122	5.884.229.836

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
<i>Trong đó:</i>		
Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời (i)	40.000.000.000	40.000.000.000
Nhận tạm ứng thanh lý các khoản đầu tư (ii)	39.940.000.000	39.940.000.000
Phải trả cho thuyền viên	24.251.449.651	29.716.899.836
Doanh thu chưa thực hiện	9.389.200.674	12.286.843.947
Ký cược, ký quỹ	8.228.172.155	7.077.651.600
Phải trả cho công ty vận chuyển	6.987.255.328	2.475.172.414
Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.824.760.458	31.169.735.234
	<u>162.620.838.266</u>	<u>162.666.303.031</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	14.984.450.000	12.811.700.000
Phải trả khác	3.444.285.200	3.448.742.500
	<u>18.428.735.200</u>	<u>16.260.442.500</u>
TỔNG CỘNG	181.049.573.466	178.926.745.531
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan(Thuyết minh số 31)</i>	40.816.000.000	40.816.000.000
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C</i>	39.940.000.000	39.940.000.000
<i>Phải trả các bên khác</i>	100.293.573.466	98.170.745.531
(i) Đây là các khoản nhận tạm ứng hỗ trợ từ SORECO theo Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao các khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.		
(ii) Đây là các khoản nhận tạm ứng từ Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C theo các Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư số 01/2016/HĐHT/REFICO&SOTRANS và số 02/2016/HĐHT/REFICO&SOTRANS về việc chuyển nhượng cổ phần của The Pier và SORECO.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Vay ngắn hạn	245.209.131.847	34.510.690.907
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	43.672.251.625	33.032.054.181
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2 và 20.3)	201.536.880.222	1.478.636.726
Vay dài hạn	204.116.186.845	403.854.136.961
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh số 20.2)	148.735.374.784	348.314.237.838
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 20.3)	55.380.812.061	55.539.899.123
TỔNG CỘNG	<u>449.325.318.692</u>	<u>438.364.827.868</u>

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng Cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	34.510.690.907	403.854.136.961	438.364.827.868
Tiền thu từ đi vay	140.906.688.239	-	140.906.688.239
Vay dài hạn đến hạn trả	200.782.418.892	(200.782.418.892)	-
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	421.136.946	421.136.946
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	623.331.830	623.331.830
Tiền chi trả nợ gốc vay	(130.990.666.191)	-	(130.990.666.191)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>245.209.131.847</u>	<u>204.116.186.845</u>	<u>449.325.318.692</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>		<i>%/năm</i>	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	13.631.094.970	Từ ngày 15 tháng 9 năm 2018 đến ngày 22 tháng 9 năm 2018	7	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đà Nẵng	10.166.779.579	Ngày 29 tháng 10 năm 2018	6	Máy móc thiết bị
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	15.155.337.257	Ngày 29 tháng 10 năm 2018	6,2 – 7	Quyền sử dụng đất
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.719.039.819	tháng 9 năm 2018	6,5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Tĩnh	2.000.000.000	Ngày 19 tháng 7 năm 2018	7	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>43.672.251.625</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết trái phiếu vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 được trình bày như sau:

<i>Tổ chức thu xếp phát hành</i>	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Kỳ hạn</i>
		VND	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	Ngày 23 tháng 12 năm 2015	150.000.000.000	6 năm
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát (ii)	Ngày 19 tháng 4 năm 2016	130.000.000.000	3 năm
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iii)	Ngày 22 tháng 6 năm 2016	70.000.000.000	3 năm
Chi phí phát hành trái phiếu		<u>(1.264.625.216)</u>	
TỔNG CỘNG		<u>348.735.374.784</u>	
<i>Trong đó:</i>			
<i>Vay dài hạn</i>		148.735.374.784	
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>		200.000.000.000	

(i) Vào ngày 23 tháng 12 năm 2015, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 400 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (“Vietinbank”) đặt mua.

Trái phiếu này được hoàn trả sau sáu (6) năm kể từ ngày phát hành với lãi suất 5,87%/năm cho kỳ ba tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ ba tháng tiếp theo sẽ bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam kỳ hạn mười hai (12) tháng được công bố tại Vietinbank cộng với biên độ 3,5%/năm. Công ty được quyền mua lại trái phiếu trước hạn sau hai (2) năm kể từ ngày phát hành hoặc duy trì các khoản tiền gửi (bao gồm cả tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn) tại ngân hàng Vietinbank và các khoản tiền gửi này sẽ được phong tỏa sao cho tổng số dư các khoản tiền gửi này là:

- tối thiểu tương đương 100 tỷ VND từ thời điểm hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành; và
- tối thiểu tương đương 200 tỷ VND từ thời điểm ba mươi sáu (36) tháng đến bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung và tái cơ cấu nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Tài sản đảm bảo cho trái phiếu này là 36.905.000 cổ phiếu của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam do Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng Sotrans sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Trái phiếu thường trong nước (tiếp theo)

(ii) Vào ngày 19 tháng 4 năm 2016, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 130 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát (“Việt Cát”) đặt mua.

Trái phiếu này được hoàn trả sau ba (3) năm kể từ ngày phát hành với lãi suất 10%/năm cho kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam kỳ hạn mười hai (12) tháng được công bố tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng với biên độ 3,5%/năm.

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung và tái cơ cấu nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Tài sản đảm bảo cho trái phiếu này là 7.316.180 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex, trong đó 7.217.806 cổ phiếu do Công ty sở hữu và 98.374 cổ phiếu do Công ty Cổ phần SCI sở hữu; và 3.279.317 cổ phiếu của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam do Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng Sotrans sở hữu.

(iii) Vào ngày 22 tháng 6 năm 2016, Nhóm Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 70 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (“Vietinbank”) đặt mua.

Trái phiếu này được hoàn trả sau ba (3) năm kể từ ngày phát hành với lãi suất 10%/năm cho kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam kỳ hạn mười hai (12) tháng được công bố tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng với biên độ 3,5%/năm.

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung và tái cơ cấu nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Tài sản đảm bảo cho trái phiếu này là 4.500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex do Công ty sở hữu và 5.000.000 cổ phiếu của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam do Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng Sotrans sở hữu.

20.3 Vay dài hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động và các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á (“ADB”) nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho Chương trình Cải cách Doanh nghiệp Nhà nước và Hỗ trợ quản trị công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.3 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Hội sở II - USD				
<i>(i) Hiệp định vay các Nghiệp vụ Thông thường (“Khoản vay OCR”)</i>	50.168.949.098	Ngày 15 tháng 11 năm 2034	1,5	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 15.011.450.802 VND (Thuyết minh số 11) và khoản tiền gửi có kỳ hạn 50.000.000.000 VND (Thuyết minh số 6.2)
<i>(ii) Hiệp định vay các Nghiệp vụ Đặc biệt (“Khoản vay ADF”)</i>	6.748.743.185	Ngày 15 tháng 11 năm 2041	1,00	
TỔNG CỘNG	56.917.692.283			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn</i>	55.380.812.061			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	1.536.880.222			

Theo Hiệp định vay phụ ngày 8 tháng 10 năm 2010 giữa Bộ Tài chính (“BTC”) và Công ty, BTC sẽ cho Tổng Công ty vay lại các khoản vay mà BTC vay được từ ADB theo những điều kiện và điều khoản được ADB chấp thuận, chi tiết như sau:

- (i) Khoản vay OCR theo Hiệp định vay số 2613-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Tổng Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 25 năm với lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2015 đến ngày 15 tháng 11 năm 2034.*
- (ii) Khoản vay ADF theo Hiệp định vay số 2614-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của Tổng Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 32 năm với lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2018 đến ngày 15 tháng 11 năm 2041.*

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện chi phí trích trước của khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

					VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	854.378.790.000	(2.033.034.900)	-	35.210.928.078	887.556.683.178
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	349.616.117.814	349.616.117.814
Trích lập các quỹ	-	-	2.019.535.131	(8.542.794.650)	(6.523.259.519)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(909.979.209)	(909.979.209)
Giao dịch mua bán cổ phần với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(15.111.804.924)	(15.111.804.924)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>854.378.790.000</u>	<u>(2.033.034.900)</u>	<u>2.019.535.131</u>	<u>360.262.467.109</u>	<u>1.214.627.757.340</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	854.378.790.000	(2.033.034.900)	2.710.917.376	408.866.440.266	1.263.923.112.742
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	54.920.527.394	54.920.527.394
Trích lập các quỹ	-	-	-	(6.573.064.936)	(6.573.064.936)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(1.355.553.299)	(1.355.553.299)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>854.378.790.000</u>	<u>(2.033.034.900)</u>	<u>2.710.917.376</u>	<u>455.858.349.425</u>	<u>1.310.915.021.901</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

	<u>Số cổ phiếu</u>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	85.437.879	85.437.879
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	85.437.879	85.437.879
Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2017: 10.000 VND).		

22.3 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (VND)	54.920.527.394	349.616.117.814
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(6.573.064.936)	(2.786.003.704)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	48.347.462.458	346.830.114.110
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ (ii)	85.437.879	85.437.879
Lãi trên mỗi cổ phiếu (VND)		
- Lãi cơ bản	566	4.059
- Lãi suy giảm	566	4.059

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được ước tính điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ này.

(ii) Tổng số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh cho việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và tăng vốn từ vốn khác của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm 2017.

Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

22.4 Cổ tức

	<u>VND</u>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Cổ tức đã công bố trong kỳ	-	-
Cổ tức đã trả trong kỳ	5.518.383.007	171.982.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Số đầu kỳ	253.431.207.690	347.213.391.945
Lợi nhuận trong kỳ	8.959.368.027	117.292.115.537
Cổ tức đã trả	(43.328.943.587)	(95.371.156.500)
Mua lại cổ phần của cổ đông không kiểm soát tại công ty con	-	(20.088.195.076)
Các khoản khác	(915.882.980)	(717.936.261)
Số cuối kỳ	<u>218.145.749.150</u>	<u>348.328.219.645</u>

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Tổng doanh thu	814.436.660.971	705.900.089.712
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	734.820.520.851	635.737.880.633
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	79.616.140.120	70.162.209.079
Khoản giảm trừ doanh thu		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	(84.651.533)
Doanh thu thuần	<u>814.436.660.971</u>	<u>705.815.438.179</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	734.820.520.851	635.737.880.633
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	79.616.140.120	70.077.557.546
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	32.765.977.557	29.858.802.731
<i>Doanh thu đối với khách hàng khác</i>	781.670.683.414	675.956.635.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Thu nhập từ ủy thác đầu tư	17.436.742.568	17.420.416.645
Lãi tiền gửi	5.406.006.904	7.678.131.719
Cổ tức, lợi nhuận được chia	88.000.000	43.144.005.837
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	525.695.858.025
Khác	610.908.170	195.163.919
TỔNG CỘNG	23.541.657.642	594.133.576.145

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	589.999.018.828	490.726.155.997
Giá vốn của hàng hóa đã bán	79.314.355.211	73.673.824.130
TỔNG CỘNG	669.313.374.039	564.399.980.127

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lãi tiền vay	19.284.360.044	30.885.679.184
Lỗ từ các khoản ủy thác đầu tư	3.882.106.680	1.974.236.111
Lỗ chênh lệch tỷ giá	727.174.171	1.764.830.556
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	421.136.946	1.840.878.670
(Hoàn nhập) trích lập dự phòng đầu tư	(4.008.365.127)	13.869.079.675
Khác	818.551.471	731.316.362
TỔNG CỘNG	21.124.964.185	51.066.020.558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí bán hàng	44.307.242.211	37.832.489.688
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>21.089.596.174</i>	<i>20.022.825.466</i>
<i>Chi phí vận chuyển</i>	<i>8.293.873.189</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	<i>3.341.484.713</i>	<i>8.247.975.929</i>
<i>Chi phí hoa hồng</i>	<i>-</i>	<i>7.317.212.624</i>
<i>Chi phí bán hàng khác</i>	<i>11.582.288.135</i>	<i>2.244.475.669</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	54.636.109.336	49.116.032.498
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>32.770.914.887</i>	<i>28.442.848.262</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	<i>8.159.370.516</i>	<i>11.440.380.612</i>
<i>Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 4)</i>	<i>5.125.284.199</i>	<i>5.125.284.199</i>
<i>Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	<i>(131.437.087)</i>	<i>(723.019.826)</i>
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp khác</i>	<i>8.711.976.821</i>	<i>4.830.539.251</i>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	463.569.624.844	387.139.565.051
Chi phí nguyên vật liệu	131.114.239.510	19.650.372.725
Chi phí nhân viên	93.969.269.176	85.560.696.467
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 4, 11 và 12)	47.831.772.538	60.328.638.953
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.834.581.000	73.673.824.130
Chi phí khác	7.317.883.008	24.995.404.987
TỔNG CỘNG	<u>745.637.370.076</u>	<u>651.348.502.313</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ KHÁC VÀ THU NHẬP KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Thu nhập khác	3.385.160.871	4.013.127.589
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	3.144.355.088	3.227.668.097
Thu nhập khác	240.805.783	785.459.492
Chi phí khác	933.241.459	289.672.398
Chi phí nộp phạt	410.204.009	256.657.998
Chi phí khác	523.037.450	33.014.400
LỢI NHUẬN KHÁC	2.451.919.412	3.723.455.191

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới tại địa bàn Khu kinh tế Vũng Áng của Sotrans Hà Tĩnh, một công ty con của Công ty, được ưu đãi về thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm năm (15) tính liên tục từ năm đầu tiên Bảo Tín có doanh thu từ dự án và được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm tính từ năm 2015 và giảm 50% thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.617.995.185	113.370.528.720
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	7.526.001	79.872.672
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(3.126.480.043)	(863.282.668)
TỔNG CỘNG	13.499.041.143	112.587.118.724

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	77.378.936.564	579.495.352.075
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	15.475.787.313	115.899.070.415
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
(Lãi) lỗ từ công ty liên kết	(17.600.000)	4.352.518.914
Chi phí không được trừ	74.858.732	1.059.229.457
Phân bổ lợi thế thương mại	1.025.056.840	1.025.056.840
Cổ tức nhận được	(5.266.077.662)	(8.663.148.261)
Lỗ Công ty con	2.689.968.150	-
Thuế TNDN được miễn	(490.478.231)	(989.624.287)
Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết	-	(200.000.000)
Lỗ chuyển sang năm sau	-	24.142.974
Chi phí thuế TNDN kỳ này	13.491.515.142	112.507.246.052
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong kỳ trước	7.526.001	79.872.672
Chi phí thuế TNDN	13.499.041.143	112.587.118.724

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả cho khoản chênh lệch tạm thời như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>	
	<i>hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng</i>	<i>Ngày 31 tháng</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
	<i>6 năm 2018</i>	<i>12 năm 2017</i>	<i>sáu tháng kết</i>	<i>sáu tháng kết</i>
			<i>thúc ngày</i>	<i>thúc ngày</i>
			<i>30 tháng 6</i>	<i>30 tháng 6</i>
			<i>năm 2018</i>	<i>năm 2017</i>
Lợi nhuận chưa thực hiện	7.639.100.939	7.637.846.898	1.254.041	385.901.165
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	3.893.930.120	3.117.508.784	776.421.336	(3.239.638.888)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	923.234.820	958.330.320	(35.095.500)	(109.596.090)
Chi phí phải trả	284.178.762	805.009.376	(520.830.614)	(673.800.713)
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản	(10.719.982.929)	(11.627.021.331)	907.038.402	1.808.832.465
Phải thu lãi hoạt động đầu tư ủy thác	(1.156.316.511)	(3.154.008.889)	1.997.692.378	2.691.584.729
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(71.041.653)	(71.041.653)	-	-
TỔNG CỘNG	793.103.548	(2.333.376.495)	3.126.480.043	863.282.668
<i>Trong đó</i>				
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	11.513.086.477	9.293.644.836		
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	(10.719.982.929)	(11.627.021.331)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với công ty có liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans	Cổ đông lớn	Xây dựng trung tâm Logistic	349.363.542	-
VICT	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	29.907.837.557	-
		Nhận cổ tức	54.422.945.164	-
		Bán máy móc	2.328.319.590	-
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	-	27.576.781.656
		Nhận cổ tức	-	32.737.983.603
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	-	185.387.875
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	74.240.000	104.080.000
Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	-	972.053.200
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	515.900.000	1.020.500.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	2.268.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	6.463.918.325	6.463.918.325
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	255.200.000	111.650.000
VICT	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	5.480.330.899	5.531.486.329
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	-	538.690.140
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	-	60.555.000
SOWATCOSER	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	491.380.689	-
			<u>12.690.829.913</u>	<u>12.706.299.794</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	Chi hộ	305.347.939	162.662.287
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans	Cổ đông lớn	Xây dựng trung tâm Logistics	-	80.000.000.000
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	5.371.054.942	-
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO	Công ty liên doanh	Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Liên danh BNX - Vietranstimex	Bên liên quan	Other payable	816.000.000	816.000.000
			<u>40.816.000.000</u>	<u>40.816.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị . Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lương, thù lao và thưởng	<u>1.545.876.000</u>	<u>3.473.546.494</u>

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Đến 1 năm	121.035.906.308	33.230.906.308
Từ 1 đến 5 năm	286.370.568.667	108.144.490.482
Trên 5 năm	24.579.023.291	30.626.568.750
TỔNG CỘNG	<u>431.985.498.266</u>	<u>172.001.965.540</u>

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.379.882	632.500
- Đồng Euro (EUR)	14.677	5.452
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.190.881.420	2.190.881.420

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là cung cấp dịch vụ cảng, kho vận, giao nhận vận tải, kinh doanh thương mại (xăng dầu, nhớt), cơ khí đóng tàu, xây dựng và xuất khẩu lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	VND					
	<i>Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải</i>	<i>Kinh doanh thương mại</i>	<i>Cơ khí đóng tàu</i>	<i>Xây dựng</i>	<i>Xuất khẩu lao động</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Doanh thu bộ phận						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng ra bên ngoài	624.893.275.306	81.101.251.381	2.280.790.499	6.168.465.077	99.992.878.708	814.436.660.971
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận	52.566.123.997	-	-	-	-	52.566.123.997
	677.459.399.303	81.101.251.381	2.280.790.499	6.168.465.077	99.992.878.708	867.002.784.968
<i>Đối chiếu:</i>						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận						(52.566.123.997)
Doanh thu trong kỳ						814.436.660.971
Lợi nhuận bộ phận	5.321.009.458	7.486.299.988	1.193.323.492	1.170.211.156	26.002.101.046	41.172.945.140
<i>Đối chiếu:</i>						
Phần lãi trong công ty liên doanh và liên kết						26.143.857.121
Cổ tức, lợi nhuận được chia						88.000.000
Thu nhập từ ủy thác đầu tư						17.420.416.645
Lãi tiền gửi						5.406.006.904
Chi phí lãi vay						(19.284.360.044)
Dự phòng giảm giá đầu tư						(14.749.945.372)
Doanh thu không phân bổ						4.013.127.589
Chi phí không phân bổ						11.975.367.147
Lợi nhuận kế toán trước thuế						72.185.415.130
Các thông tin bộ phận khác						
Khấu hao và hao mòn	72.185.415.130	72.185.415.130	72.185.415.130	72.185.415.130	72.185.415.130	72.185.415.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	VND					
	<i>Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải</i>	<i>Kinh doanh thương mại</i>	<i>Cơ khí đóng tàu</i>	<i>Xây dựng</i>	<i>Xuất khẩu lao động</i>	<i>Tổng cộng</i>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Tài sản bộ phận	799.228.383.836	41.962.517.618	5.129.857.227	15.017.659.416	-	861.338.418.097
<i>Đối chiếu:</i>						
Phải thu bộ phận						(17.888.590.020)
Tài sản không phân bổ						1.583.624.269.589
Tổng tài sản						<u>2.427.074.097.666</u>
Nợ phải trả bộ phận	484.716.516.157	8.584.621.735	26.600.736.313	3.118.592.309	49.466.579.658	572.487.046.172
<i>Đối chiếu:</i>						
Phải trả bộ phận						(16.797.680.928)
Nợ phải trả không phân bổ						342.323.961.371
Tổng nợ phải trả						<u>898.013.326.615</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	VND					
	<i>Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải</i>	<i>Kinh doanh thương mại</i>	<i>Cơ khí đóng tàu</i>	<i>Xây dựng</i>	<i>Xuất khẩu lao động</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017						
Doanh thu bộ phận						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng ra bên ngoài	625.085.693.805	68.136.002.569	4.990.189.628	2.735.929.150	4.867.623.027	705.815.438.179
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận	31.398.075.012	3.217.993.496	-	-	-	34.616.068.508
	656.483.768.817	71.353.996.065	4.990.189.628	2.735.929.150	4.867.623.027	740.431.506.687
<i>Đối chiếu:</i>						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận						(34.616.068.508)
Doanh thu trong kỳ						705.815.438.179
Lợi nhuận (lỗ) bộ phận	58.850.960.222	(3.239.075.620)	(2.521.912.334)	1.127.612.488	130.216.807	54.347.801.563
<i>Đối chiếu:</i>						
Lãi thanh lý khoản đầu tư						525.695.858.025
Cổ tức, lợi nhuận được chia						43.144.005.837
Thu nhập từ ủy thác đầu tư						17.420.416.645
Lãi tiền gửi						7.678.131.719
Chi phí lãi vay						(30.885.679.184)
Phần lỗ trong công ty liên doanh và liên kết						(21.762.594.569)
Dự phòng giảm giá đầu tư						(13.869.079.675)
Doanh thu không phân bổ						3.208.291.508
Chi phí không phân bổ						(5.481.799.794)
Lợi nhuận kế toán trước thuế						579.495.352.075
Các thông tin bộ phận khác						
Khấu hao và hao mòn	59.416.031.856	45.615.614	733.833.186	121.860.144	11.298.153	60.328.638.953
Dự phòng phải thu khó đòi	(723.019.826)	-	-	-	-	(723.019.826)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	VND					
	<i>Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải</i>	<i>Kinh doanh thương mại</i>	<i>Cơ khí đóng tàu</i>	<i>Xây dựng</i>	<i>Xuất khẩu lao động</i>	<i>Tổng cộng</i>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017						
Tài sản bộ phận	826.448.939.802	10.936.495.448	32.431.495.874	7.609.789.210	16.736.669.150	894.163.389.484
<i>Đối chiếu:</i>						
Phải thu bộ phận						(17.888.590.020)
Tài sản không phân bổ						1.532.236.496.406
Tổng tài sản						<u>2.408.511.295.870</u>
Nợ phải trả bộ phận	484.626.346.048	8.584.621.735	26.600.736.313	3.118.592.309	49.466.579.658	572.396.876.063
<i>Đối chiếu:</i>						
Phải trả bộ phận						(17.888.590.020)
Nợ phải trả không phân bổ						291.047.032.842
Tổng nợ phải trả						<u>845.555.318.885</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Thị Thu Trang
Người lập



Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 8 năm 2018